

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 40/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Phú Thiện**, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện Phú Thiện** và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ THIÊN NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.***Đơn vị tính: đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 đến dưới 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm Loại 3 có kích thước < 3,5 m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	920.000	840.000	750.000	670.000	580.000	500.000
1B	1.400.000	670.000	640.000	550.000	500.000	450.000	390.000
1C	1.300.000	620.000	550.000	470.000	450.000	370.000	360.000
1D	1.100.000	570.000	500.000	440.000	380.000	350.000	330.000
2A	1.000.000	520.000	460.000	390.000	370.000	340.000	300.000
2B	900.000	420.000	390.000	330.000	310.000	300.000	250.000
2C	700.000	320.000	290.000	260.000	250.000	230.000	200.000
2D	500.000	230.000	200.000	180.000	160.000	150.000	130.000
3A	400.000	180.000	160.000	140.000	130.000	120.000	100.000
3B	350.000	150.000	140.000	120.000	110.000	100.000	90.000
3C	300.000	130.000	120.000	110.000	100.000	90.000	80.000
3D	250.000	120.000	110.000	100.000	90.000	80.000	70.000
3E	200.000	110.000	100.000	90.000	80.000	70.000	60.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.*ĐVT: đồng/m².*

Đơn vị	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Ayun Hạ	Khu vực 1	540.000	495.000	450.000		
	Khu vực 2	170.000	130.000	100.000	85.000	50.000
	Khu vực 3	150.000	110.000	80.000	75.000	45.000
	Khu vực 4	130.000	90.000	70.000	50.000	40.000
Xã Ia Ke	Khu vực 1	550.000	500.000			
	Khu vực 2	155.000	115.000	80.000	75.000	45.000
	Khu vực 3	150.000	110.000	70.000	50.000	
	Khu vực 4	130.000	90.000	50.000	40.000	30.000
Xã Ia Sol	Khu vực 1	600.000	550.000	470.000		
	Khu vực 2	178.000	153.000	120.000	94.000	77.000
	Khu vực 3	170.000	128.000	102.000	77.000	60.000
	Khu vực 4	128.000	94.000	68.000	64.000	40.000
	Khu vực 5	30.000	20.000			
Xã Ia Piar	Khu vực 1	350.000	250.000			
	Khu vực 2	90.000	80.000	45.000	40.000	30.000
	Khu vực 3	70.000	65.000	35.000	30.000	25.000
Xã Ia Peng	Khu vực 1	450.000	400.000			
	Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	45.000	37.000
	Khu vực 3	105.000	78.000	53.000	41.000	35.000
	Khu vực 4	100.000	75.000	50.000	40.000	
	Khu vực 5	90.000	70.000	40.000	30.000	
Xã Chrôh Pơnan	Khu vực 1	350.000				
	Khu vực 2	110.000	90.000	55.000	40.000	
	Khu vực 3	90.000	70.000	45.000	35.000	30.000
Xã Ia Hiao	Khu vực 1	400.000				
	Khu vực 2	120.000	95.000	60.000	45.000	
	Khu vực 3	100.000	75.000	50.000	40.000	34.000
Xã Chư A Thai	Khu vực 1	130.000	100.000	80.000		
	Khu vực 2	70.000	60.000	55.000	40.000	30.000
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000	25.000	20.000
	Khu vực 4	45.000	40.000	30.000	25.000	15.000
Xã Ia Yeng	Khu vực 1	80.000	70.000	60.000	50.000	
	Khu vực 2	60.000	50.000	40.000	35.000	30.000
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000	30.000	20.000
	Khu vực 4	45.000	35.000	30.000	25.000	18.000
	Khu vực 5	40.000	30.000	25.000	20.000	15.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực vị trí của bảng 2.*1. Xã Ayun Hạ****Khu vực 1:** Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Đoạn từ Phía Đông chân đèo Chư Sê (cách cầu chân đèo Chư Sê 50m) đến giáp phía Tây kênh chính Ayun Hạ.

Vị trí 2: Từ giáp đường phía Đông kênh chính Ayun Hạ đến hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ayun Hạ.

Vị trí 3: Từ hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ayun Hạ đến hết RG xã Ayun Hạ.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

2. Xã Ia Ke

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Phía Đông ngã ba Plei Tăng đến hết ranh giới xã Ia Ake.

Vị trí 2: Từ phía Đông ranh giới xã Ayun Hạ đến giáp phía Tây ngã ba Plei Tăng.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường vào bãi rác Phú Thiện (đường vào Thôn Tân Điệp).

Vị trí 1: Sau chỉ giới xây dựng Quốc Lộ 25 đến mét thứ 300.

Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến cuối tuyến.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

3. Xã Ia Sol.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Từ mép phía Đông kênh N7 đến hết RG phía Đông Trạm giống Ia Sol.

Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trạm giống Ia Sol đến phía Tây ngã tư đi xã Ia Yeng.

Vị trí 3: từ mép phía Đông ngã tư đi xã Ia Yeng đến hết ranh giới xã Ia Sol.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 5: Các thửa đất ở tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol

Vị trí 1: Các thửa đất tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol tiếp giáp với đường liên thôn.

Vị trí 2: Các thửa đất còn lại tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol.

4 .Xã Ia Piar.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Từ giáp phía Đông ngã ba UBND xã Ia Piar đến hết ranh giới xã Ia Piar.

Vị trí 2: Từ giáp ranh giới xã Ia Sol đến phía Tây ngã ba UBND xã Ia Piar.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

5.Xã Ia Peng.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ giáp ranh giới xã Ia Piar đến phía Tây ngã ba chợ Thanh Bình.

+ Vị trí 2: từ mép đường phía Đông ngã ba chợ Thanh Bình đến hết ranh giới xã Ia Peng.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 4: Đường bên cạnh chợ Thanh Bình đến kênh chính.

Xác định vị trí như khu vực 3 xã Ia Ke.

Khu vực 5: Đường bên cạnh chợ Thanh Bình đến kênh chính và đường từ ngã 3 Điểm 7 đi các thôn Bản Lê, Hồng Hà.

Xác định vị trí như khu vực 3 xã Ia Ke.

6.Xã Chrôh Ponan.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: từ ranh giới xã Ia Peng đến hết ranh giới xã Chrôh Pơ Nan.

Khu vực 2: Đường vào Điểm 8.

Vị trí 1: Sau chỉ giới xây dựng Quốc Lộ 25 đến mét thứ 300.

Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến cuối tuyến.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

7.Xã Ia Hiao.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới xã Chrôh Pơ Nan đến hết ranh giới xã Ia Hiao.

Khu vực 2: Đường vào điểm 9

Vị trí 1: Sau chỉ giới xây dựng Quốc Lộ 25 đến mét thứ 300.

Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến cuối tuyến.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

8.Xã Chư A Thai.

Khu vực 1: Đường liên huyện.

+ Vị trí 1: Từ mép phía Bắc cầu sông Yun đến đường đất phía trước công Trại sở UBND xã Chư A Thai.

+ Vị trí 2: từ tường rào phía Tây trụ sở UBND xã Chư A Thai đi thôn Chí Linh – Phù Tiên – Kim Môn.

+ Vị trí 3: Từ tường rào phía Tây trụ sở UBND xã Chư A Thai đi thôn Kinh Pêng - Plei Pông.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

9. Xã Ia Yeng.

Khu vực 1: Đường liên xã.

+ Vị trí 1: Từ đường nối kênh chính B18 đến hết ranh giới làng Kual A.

+ Vị trí 2: từ mương tưới cuối làng Kual A đến hết ranh giới làng Kual B.

+ Vị trí 3: từ cầu qua Kênh chính B18 đến điểm cuối làng Plei Kte nhỏ B (giáp đất sản xuất nông nghiệp).

+ Vị trí 4: từ cầu Kênh (mương máng) đến cầu qua kênh đầu làng Kte nhỏ và từ giáp ranh giới làng Kual B đến hết ranh giới Bôn Sômalong.

Khu vực 2: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 5: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 4, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Riêng giá đất thương mại dịch vụ tại khu vực chợ Phú Thiện được tính như sau:

+ Công chính phía Nam (tính từ mép tường rào phía Đông đến mép tường rào phía Tây dài 137m) giá 2.000.000 đồng/m².

+ Công phụ phía Đông (tính từ mép tường rào phía Bắc đến mép tường rào phía Nam dài 54m) giá 2.000.000 đồng/m².

+ Công phụ phía Tây (tính từ mép tường rào phía Bắc đến mép tường rào phía Nam dài 54m) giá 2.000.000 đồng/m².

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn:

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
2	Xã Ayun Hạ	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
3	Xã Ia Ake	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
4	Xã Ia Sol	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
5	Xã Ia Hiao	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
6	Xã Ia Piar	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500
7	Xã Chrôh Ponan	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500
8	Xã Ia Peng	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500
9	Xã Chư A Thai	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500	5.000
10	Xã Ia Yeng	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500	5.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện						
1.1	Khu TT hành chính huyện	20.000					
1.2	Khu vực còn lại	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
2	Xã Ayun Hạ	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
3	Xã Ia Ake	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
4	Xã Ia Sol	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
5	Xã Ia Hiao	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
6	Xã Ia Piar	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000
7	Xã Chrôh Ponan	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000
8	Xã Ia Peng	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000
9	Xã Chư A Thai	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000
10	Xã Ia Yeng	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000

* Giá đất trồng lúa nước 1 vụ, lúa nương rẫy: được xác định theo tỷ lệ 80% so với giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác.

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Thị trấn Phú Thiện						
1.1	Khu TT hành chính huyện	12.000					
1.2	Khu vực còn lại	10.000	9.500	9.000	8.500	8.000	7.500
2	Xã Ayun Hạ	10.000	9.500	9.000	8.500	8.000	7.500
3	Xã Ia Ake	10.000	9.500	9.000	8.500	8.000	7.500
4	Xã Ia Sol	10.000	9.500	9.000	8.500	8.000	7.500
5	Xã Ia Hiao	9.000	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500
6	Xã Ia Piar	9.000	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500
7	Xã Chrôh Ponan	9.000	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500
8	Xã Ia Peng	9.000	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500
9	Xã Chư A Thai	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500
10	Xã Ia Yeng	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
2	Xã Ayun Hạ	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
3	Xã Ia Ake	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
4	Xã Ia Sol	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
5	Xã Ia Hiao	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
6	Xã Ia Piar	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
7	Xã Chrôh Ponan	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
8	Xã Ia Peng	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
9	Xã Chư A Thai	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000
10	Xã Ia Yeng	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000

Bảng số 10 : Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
2	Xã Ayun Hạ	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
3	Xã Ia Ake	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
4	Xã Ia Sol	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
5	Xã Ia Hiao	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
6	Xã Ia Piar	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
7	Xã Chrôh Ponan	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
8	Xã Ia Peng	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
9	Xã Chư A Thai	7.000	6.500	6.000	5.000	4.500	4.000
10	Xã Ia Yeng	7.000	6.500	6.000	5.000	4.500	4.000

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

***Ghi chú: Cách xác định vị trí cho các bảng 6, 7, 8, 9, 10:**

+ Vị trí 1:

Xã Chư A Thai: Từ tìm đường liên huyện đến mét thứ 300.

Xã Ia Yeng: Từ mép kênh Bắc B18 đến mét thứ 300.

Thị trấn Phú Thiện và các xã còn lại: Từ chỉ giới xây dựng quốc lộ 25 đến mét thứ 300.

+ Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

+ Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

+ Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến mét thứ 1.800.

+ Vị trí 5: Từ mét > 1.800 đến mét thứ 2.800.

+ Vị trí 6: Từ mét > 2.800 đến cuối tuyến.

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất không tính theo đường chim bay)

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 25 qua Thị trấn Phú Thiện	RG xã Ia Ake	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	1D	1	1.100.000
		Tiếp theo	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	1C	1	1.300.000
		Tiếp theo	Giáp đường phía Tây ngã ba đường đi Thắng Lợi	1A	1	2.000.000
		Tiếp theo	Hết trường Chu Văn An	1B	1	1.400.000
		Tiếp theo	Ranh giới xã Ia Sol	1D	1	1.100.000
2	Đường Đ2	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2C	1	700.000
		Đường Đ26	Đường Đ51	3B	1	350.000
3	Đường Đ3	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2A	1	1.000.000
		Tiếp theo	Đường Đ30	2B	1	900.000
4	Đường Đ4	Quốc lộ 25	Đường Đ26	3B	1	350.000
5	Đường Đ5	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2B	1	900.000
		Tiếp theo	Đường Đ27	3A	1	400.000
6	Đường Đ6	Quốc lộ 25	Đường Đ26	3D	1	250.000
7	Đường Đ8	Đường Đ22	Đường Đ25	3D	1	250.000
8	Đường Đ9	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
9	Đường Đ10	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
10	Đường Đ11	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
11	Đường Đ12	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
12	Đường Đ13	Quốc lộ 25	Đường Đ22	2B	1	900.000
		Tiếp theo	Đường A2	2D	1	500.000
13	Đường Đ14	Quốc lộ 25	Đường Đ22	3B	1	350.000
14	Đường Đ15	Quốc lộ 25	Đường Đ22	3D	1	250.000
15	Đường Đ16	Quốc lộ 25	Đường A2	3B	1	350.000
16	Đường Đ18	Đường Đ27	Đường Đ29	3B	1	350.000
17	Đường Đ17	Đường A1	Đường Đ27	3B	1	350.000
18	Đường Đ19	Đường Đ26	Đường A1	3B	1	350.000
19	Đường Đ20	Đường Đ30	Đường A1	3C	1	300.000
20	Đường Đ21	Đường Đ26	Đường Đ41	3C	1	300.000
21	Đường Đ22	Đường Đ1	Đường Đ12	3D	1	250.000
22	Đường Đ23	Đường Đ1	Đường Đ5	3B	1	350.000
23	Đường Đ24	Đường Đ4	Đường Đ10	3B	1	350.000
24	Đường Đ25	Đường Đ1	Đường Đ11	3D	1	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
25	Đường Đ26	Đường Đ12	Đường Đ5	3B	1	350.000
		Tiếp	Đường Đ2	3A	1	400.000
		Đường Đ2	Đường Đ27	3B	1	350.000
26	Đường Đ27	Toàn tuyến		3A	1	400.000
27	Đường Đ28	Đường Đ17	Đường Đ41	3D	1	250.000
28	Đường Đ29	Đường Đ17	Đường Đ20	3D	1	250.000
29	Đường Đ30	Đường Đ19	Đường Đ21	3B	1	350.000
30	Đường Đ31	Đường Đ20	Đường Đ5	3D	1	250.000
31	Đường Đ32	Đường Đ18	Đường Đ41	3D	1	250.000
32	Đường Đ33	Đường A2	Đường A1	3D	1	250.000
33	Đường Đ34	Quốc lộ 25	Đường Đ38	3D	1	250.000
34	Đường Đ35	Toàn tuyến		3D	1	250.000
35	Đường Đ36	Đường Đ33	Quốc lộ 25	3D	1	250.000
36	Đường Đ37	Quốc lộ 25	Đường A1	3D	1	250.000
37	Đường Đ38	Toàn tuyến		3D	1	250.000
38	Đường Đ39	Toàn tuyến		3D	1	250.000
39	Đường Đ40	Đường A1	Đường Đ33	3D	1	250.000
40	Đường Đ41	Đường Đ27	Đường Đ20	3B	1	350.000
41	Đường Đ42	Đường Đ32	Đường Đ29	3D	1	250.000
42	Đường Đ43	Đường Đ31	Đường Đ27	3C	1	300.000
43	Đường Đ44	Đường Đ31	Đường Đ27	3C	1	300.000
44	Đường Đ45	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
45	Đường Đ46	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
46	Đường Đ47	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
47	Đường Đ48	Đường Đ47	Đường Đ45	3D	1	250.000
48	Đường Đ49	Đường Đ47	Đường Đ45	3D	1	250.000
49	Đường Đ50	Đường Đ22	Đường Đ39	3D	1	250.000
50	Đường Đ51	Toàn tuyến		3D	1	250.000
51	Đường Đ52	Toàn tuyến		3A	1	400.000
52	Đường Đ53	Đường Đ15	Đường Đ72	3D	1	250.000
53	Đường Đ54	Đường Đ15	Đường Đ72	3D	1	250.000
54	Đường Đ55	Đường Đ22	Đường A2	3E	1	200.000
55	Đường Đ56	Đường Đ11	Đường Đ15	3D	1	250.000
56	Đường Đ57	Quốc lộ 25	Đường A2	3D	1	250.000
57	Đường Đ58	Đường Đ10	Đường Đ72	3E	1	200.000
58	Đường Đ59	Đường Đ4	Đường Đ5	3E	1	200.000
59	Đường Đ60	Đường Đ9	Đường Đ9A	3E	1	200.000
60	Đường Đ61	Đường Đ23	Đường Đ25	3E	1	200.000
61	Đường Đ62	Đường Đ23	Đường Đ26	3E	1	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
62	Đường Đ63	Đường Đ69	Đường Đ71	3E	1	200.000
63	Đường Đ64	Đường Đ5	Đường Đ69	3E	1	200.000
64	Đường Đ65	Đường Đ5	Đường Đ71	3E	1	200.000
65	Đường Đ66	Đường Đ5	Đường Đ71	3E	1	200.000
66	Đường Đ67	Đường Đ5	Đường Đ68	3E	1	200.000
67	Đường Đ68	Đường Đ64	Đường Đ71	3E	1	200.000
68	Đường Đ69	Đường Đ26	Đường Đ71	3E	1	200.000
69	Đường Đ70	Đường Đ26	Đường Đ71	3E	1	200.000
70	Đường Đ71	Đường Đ5	Quốc lộ 25	3C	1	300.000
71	Đường Đ72	Đường A1	Đường A2	3A	1	400.000
72	Đường Đ73	Đường A1	Đường A2	3A	1	400.000
73	Đường Đ74	Đường A1	Đường Đ37A	3E	1	200.000
74	Đường Đ75	Đường Đ73	Đường Đ37A	3D	1	250.000
75	Đường Đ76	Quốc lộ 25	Đường Đ37A	3E	1	200.000
76	Đường Đ77	Quốc lộ 25	Đường Đ37A	3D	1	250.000
77	Đường Đ78	Đường Đ35A	Đường Đ37A	3D	1	250.000
78	Đường Đ79	Đường Đ35A	Đường Đ40A	3D	1	250.000
79	Đường Đ80	Đường A1	Quốc lộ 25	3D	1	250.000
80	Đường Đ81, Đ82, Đ83, Đ84, Đ87, Đ88	Đường Đ80	Đường A1	3E	1	200.000
81	Đường Đ85	Đường Đ74	Đường Đ80	3D	1	250.000
82	Đường Đ86	Đường Đ80	Đường A1	3D	1	250.000
83	Đường Đ89	Đường Đ91	Đường A2	3D	1	250.000
84	Đường Đ90	Quốc lộ 25	Đường A2	3D	1	250.000
85	Đường Đ91	Quốc lộ 25	Đường A2	3E	1	200.000
86	Đường A1	Toàn tuyến		3B	1	350.000
87	Đường A2	Toàn tuyến		3D	1	250.000